

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 387/2025/DS-PT
Ngày 30/7/2025
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản (vàng và tiền)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành;
Ông Nguyễn Thành Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trâm Thị Phương Hằng, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích, Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ, số 01, Đường 30/4, phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 187/2025/TLPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2025, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (vàng và tiền).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2025/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cần Thơ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 344/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị N;

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp B, xã C, Thành phố Cần Thơ). (có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Lê Thành Tr;

2. Bà Trần Thị Th;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp B, xã C, Thành phố Cần Thơ). (đều có mặt)

- Người kháng cáo:

1. Bà Lê Thị N - Nguyên đơn;

2. Ông Lê Thành Tr, bà Trần Thị Th - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 4 năm 2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15 tháng 8 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Giữa bà với vợ chồng ông Lê Thành Tr, bà Trần Thị Th có mối quan hệ chị em ruột thịt. Trước đây, ông Tr, bà Th có nhu cầu cần tiền và vàng để làm ăn nên có hỏi mượn (vay) vàng và tiền của bà nhiều lần, những lần ông Tr, bà Th có nhu cầu hỏi mượn vàng và tiền thì bà đều có giao đầy đủ. Đến ngày 22/12/2010, bà với ông Tr, bà Th kết sổ, ông Tr và bà Th thừa nhận và ký vào “giấy thừa nhận” còn nợ bà 19 lượng 07 chỉ vàng 24K (197 chỉ vàng 24K) và số tiền 5.650.000 đồng. Bà có đòi nợ tiền và vàng nhiều lần nhưng ông Tr, bà Th cứ hẹn mà không chịu trả. Khi hỏi mượn vàng thỏa thuận lãi suất 40%/năm nhưng cho đến ngày 22/12/2010, ông Tr và bà Th không trả vàng gốc, lãi cho bà, do chị em nên bà chỉ ghi “giấy thừa nhận” là sổ vàng vay gốc.

Nay bà yêu cầu ông Tr, bà Th có trách nhiệm trả cho bà 19 lượng 07 chỉ vàng 24K (197 chỉ vàng 24K), số tiền 5.650.000 đồng và tính lãi số tiền vay từ ngày 22/12/2010 cho đến khi Tòa án xét xử xong vụ án với mức lãi suất 10%/năm, không yêu cầu tính lãi số vàng vay.

Theo đơn phản tố ngày 28 tháng 8 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn ông Lê Thành Tr và bà Trần Thị Th đều trình bày:

Vào năm 1988, ông bà cùng vay vàng của bà N 09 chỉ vàng 24K; đến năm 1992, ông bà vay thêm 40 chỉ vàng 24K; tổng cộng 02 lần vay là 49 chỉ vàng 24K. Ông bà đã trả lãi cho bà N 36 chỉ vàng 24K, lần đầu trả 16 chỉ vào năm 1991 và lần kế tiếp trả thêm 20 chỉ vào năm 1996.

Nay ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết trừ 36 chỉ vàng 24K mà ông bà đã trả lãi cho bà N vào nợ gốc 49 chỉ vàng 24K.

Tại Bản án số 15/2025/DS-ST ngày 12/5/2025, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cần Thơ) đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1 Điều 466 và Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1, 2, 5 Điều 26 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Thành Tr và bà Trần Thị Th đối với việc đã trả lãi cho bà Lê Thị N 20 chỉ vàng 24K, được đối trừ vào số vàng vay gốc.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N đối với ông Lê Thành Tr và bà Trần Thị Th. Buộc ông Lê Thành Tr và bà Trần Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số vàng vay gốc còn nợ 177 chỉ vàng 24K.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N, buộc ông Lê Thành Tr và bà Trần Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số tiền vay gốc còn nợ 5.650.000 đồng và tiền lãi 8.130.836 đồng, tổng cộng 13.780.836 đồng.

4. Xử buộc ông Lê Thành Tr và bà Trần Thị Th phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N 177 chỉ vàng 24K. Quy đổi ra tiền Việt Nam Đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 10.680.000 đồng/01 chỉ vàng 24K x 177 chỉ vàng 24K = 1.890.360.000 đồng.

Buộc ông Lê Thành Tr và bà Trần Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số tiền vay gốc 5.650.000 đồng và tiền lãi 8.130.836 đồng, tổng cộng 13.780.836 đồng.

Như vậy, ông Lê Thành Tr và bà Trần Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N tổng số tiền là 1.904.140.836 đồng (Một tỷ chín trăm lẻ bốn triệu một trăm bốn mươi nghìn tám trăm ba mươi sáu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Lê Thị N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng, ông Lê Thành Tr và bà Trần Thị Th còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N, về việc yêu cầu ông Lê Thành Tr và bà Trần Thị Th trả cho bà số vàng vay 20 chỉ vàng 24K. Quy đổi ra tiền Việt Nam Đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 10.680.000 đồng/01 chỉ vàng 24K x 20 chỉ vàng 24K = 213.600.000 đồng.

6. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Thành Tr và bà Trần Thị Th, về việc yêu cầu trừ 16 chỉ vàng 24K vào số vàng vay vốn gốc của bà Lê Thị N. Quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 10.680.000 đồng/01 chỉ vàng 24K x 16 chỉ vàng 24K = 170.880.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 26/5/2025, bà N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, đồng thời không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Tr, bà Th.

Ngày 26/5/2015, ông Tr và bà Th cũng có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa một phần bản án

sơ thẩm theo hướng xác định ông bà chỉ vay của bà N 49 chỉ vàng 24K chứ không phải 177 chỉ vàng 24K.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà N không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo; ông Tr và bà Th không rút đơn phản tố, không rút kháng cáo và các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà N là có căn cứ, còn kháng cáo của ông Tr và bà Th là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà N, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Tr và bà Th, áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị N, của ông Lê Thành Tr và bà Trần Thị Th đảm bảo về hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên hợp lệ, đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyệt, kháng cáo của ông Tr và bà Th, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3] Bà N và ông Tr là chị em ruột với nhau. Bà N cho rằng từ năm 1998 - 2010, ông Tr và bà Th có vay của bà tổng cộng 197 chỉ vàng 24K và 5.650.000 đồng. Đến ngày 22/12/2010, hai bên kết sổ và làm “Giấy thừa nhận”, ông Tr, bà Th thừa nhận còn nợ bà số vàng và tiền này. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Tr và bà Th thừa nhận chữ ký và ghi tên trong “Giấy thừa nhận” đề ngày 22/12/2010 là của ông bà. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tình tiết mà bà N không phải chứng minh.

[4] Đối với số tiền vay 5.650.000 đồng, Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc ông Tr và bà Th trả cho bà N vốn gốc 5.650.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 22/12/2010 đến ngày 12/5/2025, với số tiền 8.130.836 đồng, tổng cộng 13.780.836 đồng. Các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét đối với tiền vay này.

[5] Đối với vàng vay, ở cấp sơ thẩm, ông Tr và bà Th cho rằng chỉ vay của bà N có 49 chỉ vàng 24K, bà N không thừa nhận. Khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Ông Tr,

bà Th không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh ông bà chỉ vay của bà N có 49 chỉ vàng 24K chứ không phải 197 chỉ vàng 24K như ông bà thừa nhận trong “Giấy thừa nhận” ngày 22/12/2010. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định, ông bà vay và còn nợ bà N 197 chỉ vàng 24K là có căn cứ.

[6] Ông Tr, bà Th kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết theo hướng xác định ông bà chỉ vay của bà N có 49 chỉ vàng 24K và cung cấp kèm theo đơn kháng cáo là lời trình bày của 02 người làm chứng là Lê Ngọc A và Lê Thị Nh để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông bà. Tuy nhiên, bà A khai chung chung biết ông Tr, bà Th có hỏi nợ vàng vay và đóng lời cho bà N chứ không nói rõ là bao nhiêu, thời điểm nào, tại sao bà biết, còn bà Nh thì khai biết rõ ông Tr và bà Th vay của bà N 09 chỉ vào năm 1988, đến năm 1991 đóng lãi bằng 16 chỉ vàng, đến năm 1992 bà hỏi vàng của bà N dùm cho ông Tr, bà Th 40 chỉ, cũng là lời trình bày một phía, bà N không thừa nhận. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông Tr và bà Th không có trình bày việc ông bà vay vàng của bà N có 02 người làm chứng này biết, lời trình bày của 02 người này cũng mâu thuẫn với nội dung thừa nhận của ông bà tại “Giấy thừa nhận” ngày 22/12/2010, nên kháng cáo của ông bà không đủ cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7] Đối với yêu cầu phản tố của ông Tr và bà Th về việc yêu cầu trừ 36 chỉ vàng 24K mà ông bà đã đóng lãi cho bà N vào sổ vàng vốn vay. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Tr và bà Th cho rằng đã trả lãi cho bà N tổng cộng 36 chỉ vàng 24K (trong đó có 01 nền nhà trị giá 20 chỉ vàng 24K ông Tr nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T giao lại cho bà N). Bà N không thừa nhận, đối với nền nhà, bà cho rằng nhờ ông Tr mua dùm, việc trả vàng cho bà T (hiện nay không biết ở đâu) là do ông Phan Văn A1 (chồng bà, đã chết) trực tiếp trả. Theo giấy nhượng nền nhà lập ngày 13/02/1996 thể hiện, ông Tr là người nhận chuyển nhượng và trả 20 chỉ vàng 24K cho bà T chứ không phải ông A1, hiện nay bà T không biết ở đâu, không thể lấy lời khai bà T được và bà N không chứng minh được bà là người mua, ông A1 là người trực tiếp trả vàng. Đối với 16 chỉ vàng 24K còn lại ông Tr và bà Th không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu phản tố ông Tr và bà Th xác định ông bà có trả lãi cho bà N 20 chỉ vàng 24K để trừ vào sổ vàng vốn gốc là có căn cứ.

[8] Tuy nhiên, bà N kháng cáo yêu cầu xem xét lại việc cấp sơ thẩm xác định ông Tr và bà Th có trả lãi cho bà 20 chỉ vàng 24K bằng 01 nền nhà mà ông Tr đã chuyển nhượng của bà T giao lại cho bà. Bà có cung cấp cho Tòa án “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” lập ngày 15/02/2022 thể hiện, ông Tr chuyển nhượng cái nền nhà nêu trên cho bà với giá 20 chỉ vàng 24K, bà N đã trả đủ vàng cho ông Tr, có bà Th (vợ ông) và Phan Thị Ngọc T1 (con ông) là người làm chứng việc chuyển nhượng. Như vậy, đây là tình tiết mới chứng minh cái nền nhà là bà N chuyển nhượng chứ không phải ông Tr và bà Th trả lãi cho bà N. Do đó, bà N kháng cáo yêu cầu xem xét, giải quyết theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Tr và bà Th, đồng thời chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà là có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[9] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà N, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Tr và bà Th, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng như sau:

[10.1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N. Buộc ông Tr và bà Th có nghĩa vụ trả cho bà N 197 chỉ vàng 24K, quy ra tiền tại thời điểm xét xử 10.680.000 đồng/chỉ, tương đương với số tiền 2.103.960.000 đồng. Buộc ông Tr, bà Th có nghĩa vụ trả cho bà N tiền vốn vay 5.650.000 đồng và tiền lãi 8.130.836 đồng, tổng cộng 13.780.836 đồng.

[10.2] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Tr và bà Th, về việc yêu cầu khấu trừ 36 chỉ vàng 24K (quy ra tiền tại thời điểm xét xử 10.680.000 đồng/chỉ, tương đương với số tiền 384.480.000 đồng) mà ông bà đã đóng lãi vào số vàng vay gốc của bà N.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29, khoản 2 và khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (gọi tắt là Nghị quyết số 326), Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận nên ông Tr và bà Th phải chịu toàn bộ án phí có giá ngạch trên số tiền 2.117.740.836 đồng là 74.354.816 đồng; đồng thời ông Tr và bà Th còn phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố của ông bà không được Tòa án chấp nhận trên số tiền 384.480.000 đồng là 19.224.000 đồng; như vậy, ông Tr và bà Th phải chịu án phí có giá ngạch tổng cộng 93.578.816 đồng, chia ra mỗi người phải chịu là 46.789.408 đồng. Đối với ông Tr là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho ông. Đối với bà N, do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà được Tòa án chấp nhận và yêu cầu phản tố của ông Tr, bà Th cũng không được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí sơ thẩm.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326 thì bà N, ông Tr, bà Th không phải chịu. Đối với bà N, ông Tr là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên không phải hoàn lại, đối với bà Th được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị N.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Lê Thành Tr và bà Trần Thị Th.

1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2025/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cần Thơ), cụ thể:

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

Buộc ông Lê Thành Tr và bà Trần Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số vàng vốn gốc 197 (Một trăm chín mươi bảy) chỉ vàng 24K, thành tiền là 2.103.960.000 đồng (Hai tỷ một trăm lẻ ba triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Buộc ông Lê Thành Tr và bà Trần Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N tiền vốn gốc 5.650.000 đồng (Năm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) và tiền lãi 8.130.836 đồng (Tám triệu một trăm ba mươi nghìn tám trăm ba mươi sáu đồng), tổng cộng 13.780.836 đồng (Mười ba triệu bảy trăm tám mươi nghìn tám trăm ba mươi sáu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Lê Thị N thì hàng tháng, ông Lê Thành Tr và bà Trần Thị Th còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

1.2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Lê Thành Tr và bà Trần Thị Th, về việc yêu cầu khấu trừ 36 (Ba mươi sáu) chỉ vàng 24K, thành tiền 384.480.000 đồng (Ba trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng) mà ông bà đã đóng lãi vào số vàng vay gốc của bà Lê Thị N.

1.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị N không phải chịu.

- Ông Lê Thành Tr được miễn.

- Bà Trần Thị Th phải chịu là 46.789.408 đồng (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm lẻ tám đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.506.000 đồng (Ba triệu năm trăm lẻ sáu nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004485 ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, bà còn phải nộp thêm án phí sơ thẩm là 43.283.408 đồng (Bốn mươi ba triệu hai trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm lẻ tám đồng).

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Lê Thị N không phải chịu.

- Ông Lê Thành Tr không phải chịu.

- Bà Trần Thị Th không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001101 ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND khu vực 9 - Cần Thơ;
- VKSND TP Cần Thơ;
- VKSND khu vực 9 - Cần Thơ;
- THADS TP C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Lâm